

Số: 39/NQ-HĐND

*Tuyên Quang, ngày 07 tháng 12 năm 2016*

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020  
và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG  
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 9 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) cấp quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 1927/TTg-KTN ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020;

Căn cứ Công văn số 2309/TCQLĐĐ-CQHĐĐ ngày 16 tháng 11 năm 2016 của Tổng cục Quản lý đất đai, Bộ Tài nguyên và Môi trường về hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) cấp tỉnh;

Xét Tờ trình số 67/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 144/BC-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Tuyên Quang với các nội dung chủ yếu sau:

# 1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

## 1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>586.790,00</b>	<b>100</b>	-		<b>586.790,00</b>	<b>100</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>540.537,59</b>	<b>92,12</b>	<b>529.063</b>	<b>6.930,32</b>	<b>535.993,32</b>	<b>91,34</b>
	Trong đó						
1.1	Đất trồng lúa	28.360,90	4,83	24.750	2.391,49	27.141,49	4,63
	Trong đó: <i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	22.216,22	3,79	16.500	5.013,22	21.513,22	3,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	26.070,82	4,44	-	28.119,26	28.119,26	4,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	40.665,57	6,93	-	43.049,33	43.049,33	7,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	125.400,65	21,37	126.124	-4.514,82	121.609,18	20,72
1.5	Đất rừng đặc dụng	46.537,36	7,93	46.799	-261,64	46.537,36	7,93
1.6	Đất rừng sản xuất	269.820,19	45,98	245.113	21.309,82	266.422,82	45,40
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	3.390,92	0,58	2.024		2.023,77	0,34
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>39.291,46</b>	<b>6,70</b>	<b>52.498</b>	<b>-5.024,00</b>	<b>47.474,00</b>	<b>8,09</b>
	Trong đó						
2.1	Đất quốc phòng	2.363,11	0,40	2.897		2.897,00	0,49
2.2	Đất an ninh	317,60	0,05	858		858,00	0,15
2.3	Đất khu công nghiệp	60,01	0,01	320		320,00	0,05
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-		-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	286,26	0,05	-	494,98	494,98	0,08
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	43,23	0,01	-	429,53	429,53	0,07
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	438,77	0,07	-	827,38	827,38	0,14
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	731,32	0,12	-	1.116,32	1.116,32	0,19
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	18.006,62	3,07	20.934	185,92	21.119,92	3,60
	<i>Trong đó</i>						
	Đất cơ sở văn hóa	24,05	0,00	403		403,00	0,07
	Đất cơ sở y tế	75,77	0,01	116		116,49	0,02
	Đất cơ sở giáo dục	551,15	0,09	602		602,06	0,10
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	193,90	0,03	405	80	485,00	0,08
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	74,38	0,01	201		201,00	0,03
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	0,95	0,00	-	0,95	0,95	0,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	52,20	0,01	107		107,00	0,02

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
2.13	Đất ở tại nông thôn	5.597,78	0,95	-	6.655,23	6.655,23	1,13
2.14	Đất ở tại đô thị	533,63	0,09	804		804,00	0,14
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	169,64	0,03	-	407,04	407,04	0,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	12,10	0,00	-	113,10	113,10	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-		-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	20,20	0,00	-	43,62	43,62	0,01
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	866,35	0,15	-	1.039,31	1.039,31	0,18
3	Đất chưa sử dụng	6.960,94	1,19	5.229	-1.906,33	3.322,67	0,57
4	Đất đô thị*	15.150,05	2,58	20.368		20.368,00	3,47

## 1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>7.708,65</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.219,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>703,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	3.107,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	435,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	445,54
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.932,94
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	568,22
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>8.003,75</b>
2.1	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	1.134,10
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	6.869,65

### 1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>3.164,38</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.147,39
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>473,89</b>
2.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	385,00
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	88,89

## 2. Nội dung kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020)

### 2.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>586.790,00</b>	<b>586.790,00</b>	<b>586.790,0</b>	<b>586.790,0</b>	<b>586.790,0</b>	<b>586.790,0</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>540.537,59</b>	<b>540.164,78</b>	<b>538.934,9</b>	<b>537.534,8</b>	<b>536.389,3</b>	<b>535.993,32</b>
	Trong đó						
1.1	Đất trồng lúa	28.360,90	28.239,99	27.987,97	27.684,20	27.438,58	27.141,49
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	22.216,22	22.146,51	22.001,22	21.826,10	21.684,50	21.513,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	26.070,82	25.964,83	26.699,30	27.079,72	27.664,03	28.119,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	40.665,57	40.817,04	40.838,66	41.338,27	41.937,22	43.049,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	125.400,65	125.322,44	124.259,55	123.264,75	122.453,78	121.609,18
1.5	Đất rừng đặc dụng	46.537,36	46.537,36	46.537,36	46.537,36	46.537,36	46.537,36
1.6	Đất rừng sản xuất	269.820,19	269.643,44	269.103,16	268.172,31	266.998,44	266.422,82

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	3.390,92	3.348,50	2.935,72	2.505,01	2.406,71	2.023,77
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>39.291,46</b>	<b>39.744,89</b>	<b>41.777,54</b>	<b>44.113,72</b>	<b>46.188,41</b>	<b>47.474,0</b>
	Trong đó						
2.1	Đất quốc phòng	2.363,11	2.375,44	2.646,94	2.753,79	2.846,98	2.897,00
2.2	Đất an ninh	317,60	337,74	414,24	539,27	858,00	858,00
2.3	Đất khu công nghiệp	60,01	63,03	193,23	236,53	320,00	320,00
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	286,26	292,76	398,73	474,98	494,98	494,98
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	43,23	63,23	163,23	283,23	369,53	429,53
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	438,77	479,05	567,04	687,60	814,38	827,38
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	731,32	777,32	920,32	1.023,32	1.116,32	1.116,32
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	18.006,62	18.227,09	18.888,45	19.750,28	20.456,76	21.119,92
	Trong đó						
	Đất cơ sở văn hóa	24,05	51,03	150,76	281,46	383,00	403,00
	Đất cơ sở y tế	75,77	81,97	101,21	116,49	116,49	116,49
	Đất cơ sở giáo dục	551,15	568,09	586,26	602,06	602,06	602,06
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	193,90	221,40	268,40	312,00	370,00	485
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	74,38	94,69	136,77	156,77	188,00	201,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	0,95	0,95	0,95	0,95	0,95	0,95
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	52,20	79,08	93,18	102,00	107,00	107,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	5.597,78	5.611,39	5.692,07	6.027,33	6.281,19	6.655,23
2.14	Đất ở tại đô thị	533,63	538,23	594,43	694,54	761,21	804,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	169,64	171,80	237,10	314,72	385,46	407,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	12,10	12,10	42,60	84,10	113,10	113,10
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	20,20	22,30	25,89	33,22	37,95	43,62
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	866,35	869,89	912,09	942,61	993,01	1.039,31
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>6.960,94</b>	<b>6.880,32</b>	<b>6.077,55</b>	<b>5.141,47</b>	<b>4.212,28</b>	<b>3.322,67</b>
<b>4</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>15.150,05</b>	<b>15.650,05</b>	<b>16.193,64</b>	<b>17.237,23</b>	<b>18.280,82</b>	<b>20.368,0</b>

(\*) Là chỉ tiêu đất tổng hợp không cộng vào tổng diện tích đất tự nhiên.

## 2.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>7.708,65</b>	<b>387,22</b>	<b>1.877,65</b>	<b>2.237,79</b>	<b>1.955,40</b>	<b>1.250,59</b>
1.1	Đất trồng lúa	1.219,41	120,91	252,02	303,77	245,62	297,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	703,00	69,70	145,29	175,12	141,60	171,28
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	3.107,38	90,76	811,02	1.032,81	754,93	417,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	435,16	80,53	89,44	83,28	114,38	67,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	445,54	16,00	121,00	190,11	108,93	9,50
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	1.932,94	36,60	473,39	577,11	633,24	212,60
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	568,22	42,42	130,78	50,71	98,30	246,01
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>8.003,75</b>	<b>213,65</b>	<b>1.496,26</b>	<b>1.988,54</b>	<b>2.002,57</b>	<b>2.302,73</b>
2.1	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	1.134,10	30,00	253,54	305,56	260,00	285,00
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	6.869,65	183,65	1.242,7	1.623,0	1.802,57	2.017,73

## 2.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>3.164,38</b>	<b>34,62</b>	<b>647,77</b>	<b>817,48</b>	<b>809,90</b>	<b>854,61</b>
1.1	Đất trồng lúa	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	16,99	3,12	6,29	7,58	-	-
1.3	Đất rừng sản xuất	3.147,39	31,50	641,48	809,90	809,90	854,61
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>473,89</b>	<b>46,00</b>	<b>69,40</b>	<b>118,60</b>	<b>119,29</b>	<b>120,60</b>

2.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	385,00	46,00	57,40	103,00	93,00	85,60
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	88,89	-	12,00	15,60	26,29	35,00

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Tuyên Quang trình Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật.

1. Thực hiện công khai điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

2. Chỉ đạo việc thanh tra, kiểm tra tình hình quản lý, sử dụng đất đai; kiên quyết xử lý các sai phạm trong quản lý, sử dụng đất đai và các vi phạm về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3. Quy định rõ trách nhiệm của các cấp, các ngành, tổ chức và cá nhân trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2016./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc Hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Chuyên viên Văn phòng HĐND tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trang Thông tin HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Văn Sơn**